



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU XÂY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Xây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cầu Xây được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng theo Quyết định số 197/QĐ-BXD ngày 29/04/1998 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/1998 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 15 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Sửu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Phạm Văn Luyện	Thành viên
Bà Tạ Thị Minh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Miên	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Sửu	Giám đốc	
Ông Dương Văn Mạnh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đô	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 09 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Cao Khương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Yên	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Văn Sửu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Số: 39/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Xây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Xây được lập ngày 02 tháng 02 năm 2016, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu Xây tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc



Cát Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.257.202.788	15.751.833.338
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.371.671.796	869.585.755
111 1. Tiền		581.671.796	19.585.755
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.790.000.000	850.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		644.639.313	1.527.114.767
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	111.541.655	192.717.811
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		67.155.209	118.009.767
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		379.348.449	818.275.988
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	86.594.000	398.111.201
140 IV. Hàng tồn kho	7	7.867.945.739	12.965.902.106
141 1. Hàng tồn kho		7.867.945.739	12.965.902.106
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		372.945.940	389.230.710
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	372.945.940	389.230.710
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.057.928.752	19.567.070.327
220 II. Tài sản cố định		20.405.320.973	18.741.599.204
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	20.405.320.973	18.741.599.204
222 - Nguyên giá		66.135.412.700	60.636.628.460
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(45.730.091.727)	(41.895.029.256)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		652.607.779	825.471.123
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	652.607.779	825.471.123
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.315.131.540	35.318.903.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.625.070.407	12.857.093.778
310 I. Nợ ngắn hạn		9.625.070.407	12.857.093.778
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.479.198.314	2.313.685.667
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		592.283.337	731.227.470
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.389.750.227	1.182.307.338
314 4. Phải trả người lao động		3.551.101.889	3.468.991.516
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	13	596.475.176	454.329.879
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	10.000.000	4.119.407.333
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.006.261.464	587.144.575
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.690.061.133	22.461.809.887
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	23.690.061.133	22.461.809.887
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.007.190.000	10.007.190.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.007.190.000	10.007.190.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		3.190.000.000	3.190.000.000
415 3. Cổ phiếu quỹ		(42.400.000)	(42.400.000)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.795.497.978	4.855.419.497
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.739.773.155	4.451.600.390
421b - LNST chưa phân phối năm nay		5.739.773.155	4.451.600.390
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.315.131.540	35.318.903.665

Người lập biểu



Dương Kim Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Miên

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016



Dương Văn Sửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	70.000.386.172	60.208.399.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.000.386.172	60.208.399.584
11	4. Giá vốn hàng bán	16	53.941.641.969	45.588.725.120
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.058.744.203	14.619.674.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	70.316.003	83.953.856
22	7. Chi phí tài chính	18	144.158.256	1.014.958.459
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		144.158.256	1.014.958.459
25	8. Chi phí bán hàng	19	3.251.656.959	3.090.851.493
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.174.701.831	2.991.189.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.558.543.160	7.606.628.593
31	11. Thu nhập khác		-	16.857.163
40	12. Lợi nhuận khác		-	16.857.163
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.558.543.160	7.623.485.756
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	2.102.879.495	1.677.166.866
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.455.663.665	5.946.318.890
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	6.734	5.967

Người lập biểu

Dương Kim Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Miên

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016



Dương Văn Sửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		76.942.656.831	66.710.661.318
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(30.758.388.911)	(30.432.784.567)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.405.696.370)	(17.412.105.410)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(111.211.750)	(1.020.871.899)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.067.956.509)	(1.619.626.732)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		408.816.349	1.662.676.776
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.985.721.977)	(7.621.787.557)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.022.497.663	10.266.161.929
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.498.784.240)	(1.234.890.990)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(380.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		494.576.773	496.471.774
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.666.770	95.455.653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.989.540.697)	(1.022.963.563)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.348.876.536	45.635.596.032
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(23.489.622.161)	(51.820.926.946)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.390.125.300)	(2.337.598.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.530.870.925)	(8.522.929.674)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.502.086.041	720.268.692
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		869.585.755	149.317.063
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.371.671.796	869.585.755

Người lập biểu



Dương Kim Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Miên

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016



Dương Văn Sửu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu Xây được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng theo Quyết định số 197/QĐ-BXD ngày 29/04/1998 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/06/1998 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 15 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.007.190.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là: Sản xuất và kinh doanh các loại gạch, ngói làm vật liệu xây dựng;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất và kinh doanh các mặt hàng gạch và ngói. Hoạt động kinh doanh trong năm không có thay đổi so với năm trước. Trong các tháng cuối năm, do thị trường bất động sản có những dấu hiệu tăng trưởng, sản lượng bán ra tăng đáng kể dẫn đến doanh thu năm nay tăng so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	151.458.395	9.740.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	430.213.401	9.845.612
Các khoản tương đương tiền (i)	2.790.000.000	850.000.000
	3.371.671.796	869.585.755

(i) Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên với thời hạn từ 02 tới 03 tháng và lãi suất từ 4,3%/năm tới 4,5%/năm.

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dương Thanh Hùng	90.079.662	515.618.170
Lưu Quang Diễm	249.007.484	251.350.776
Dương Văn Tâm	40.261.303	51.307.042
	379.348.449	818.275.988

(ii) Đây là các khoản cho cán bộ nhân viên trong công ty vay với thời hạn 01 năm, lãi suất 7,5%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Chu Quốc Phụng	-	30.160.429
Lưu Quang Diễm	21.052.990	32.052.990
Vũ Thị Hương	23.225.100	23.225.100
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.263.565	107.279.292
	111.541.655	192.717.811
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	111.541.655	192.717.811
	111.541.655	192.717.811

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	86.594.000	-	398.111.201	-
Tạm ứng	76.389.000	-	375.958.836	-
Phải thu khác	10.205.000	-	22.152.365	-
	86.594.000	-	398.111.201	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.287.350.473		10.133.407.830	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	981.265.642		758.098.526	
Thành phẩm	599.329.624		2.074.395.750	
	7.867.945.739	-	12.965.902.106	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Máy móc, thiết bị VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Thiết bị, dụng cụ quản lý VND		Công cộng VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	32.209.611.813		26.490.104.695		1.819.412.936		117.499.016		60.636.628.460	
- Mua trong năm	34.333.091		4.740.957.909		-		-		4.775.291.000	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	723.493.240		-		-		-		723.493.240	
Số dư cuối năm	32.967.438.144		31.231.062.604		1.819.412.936		117.499.016		66.135.412.700	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	21.249.380.098		19.003.934.742		1.524.215.400		117.499.016		41.895.029.256	
- Khấu hao trong năm	1.366.071.241		2.302.580.446		166.410.784		-		3.835.062.471	
Số dư cuối năm	22.615.451.339		21.306.515.188		1.690.626.184		117.499.016		45.730.091.727	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	10.960.231.715		7.486.169.953		295.197.536		-		18.741.599.204	
Tại ngày cuối năm	10.351.986.805		9.924.547.416		128.786.752		-		20.405.320.973	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 17.588.697.749 VND.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	372.945.940	389.230.710
Chi phí Bảo hiểm	7.704.000	13.986.992
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	341.293.333	363.210.381
Chi phí trả trước khác	23.948.607	12.033.337
Dài hạn	652.607.779	825.471.123
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	70.501.171	165.838.183
Chi phí trả trước dài hạn khác	582.106.608	659.632.940
- Chi phí sửa chữa đường chuyên chở nguyên vật liệu	578.138.425	641.774.425
- Chi phí trả trước khác	3.968.183	17.858.515
	1.025.553.719	1.214.701.833

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm			31/12/2015
	01/01/2015	Tăng	Giảm	Khả năng trả nợ
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	1.577.895.000	9.642.736.246	11.220.631.246	-
Ngoại thương - Chi nhánh Phúc Yên				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên		9.506.922.513	9.496.922.513	10.000.000
Vay cá nhân	2.541.512.333	230.556.069	2.772.068.402	-
	4.119.407.333	19.380.214.828	23.489.622.161	10.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng Hạn mức số 01/2015/367089/HETD ngày 07/05/2015 giữa Công ty CP Cầu Xây và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên. Giá trị khoản vay là 900.000.000 VND, lãi suất 8,0%/năm, thời hạn vay từ ngày 10/09/2015 đến 10/02/2016. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Tại thời điểm 31/12/2015, số dư nợ gốc vay của hợp đồng là 10.000.000 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	300.170.123	300.170.123	383.393.333	383.393.333
Công ty TNHH Gạch cổ Bát Tràng	255.000.000	255.000.000	255.000.000	255.000.000
Công ty TNHH cơ điện Hải Xuân Hoà	254.405.000	254.405.000	-	-
Công ty TNHH cơ khí Đông Hà	274.748.000	274.748.000	-	-
Công ty TNHH thương mại tổng hợp Giang Nam	300.854.400	300.854.400	-	-
Phải trả khác	1.094.020.791	1.094.020.791	1.675.292.334	1.675.292.334
	2.479.198.314	2.479.198.314	2.313.685.667	2.313.685.667
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.479.198.314	2.479.198.314	2.313.685.667	2.313.685.667
	2.479.198.314	2.479.198.314	2.313.685.667	2.313.685.667

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	333.784.028	7.250.010.741	7.321.559.021	-	262.235.748
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	830.850.351	2.359.267.466	2.067.956.509	-	1.122.161.308
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.672.959	186.604.269	198.924.057	-	5.353.171
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	977.743.100	977.743.100	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<u>1.182.307.338</u>	<u>10.776.625.576</u>	<u>10.569.182.687</u>	-	<u>1.389.750.227</u>

(*) Số thuế phải nộp trong năm bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty phải nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt số 76718/QĐ-CT-KTT6 ngày 04/12/2015 của chi cục thuế huyện Sóc Sơn với số tiền lần lượt là 230.263.867 VND và 256.387.970 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	194.864.240	57.797.700
Bảo hiểm xã hội	4.797.903	215.819.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.813.033	180.712.192
- Phải trả CBCNV tiền ứng mua NVL cho Công ty	249.549.241	48.476.600
- Phải trả tiền cổ tức	147.263.792	132.235.592
	<u>596.475.176</u>	<u>454.329.879</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.007.190.000	3.190.000.000	(42.400.000)	4.444.744.417	2.162.560.081	19.762.094.498
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.946.318.890	5.946.318.890
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	410.675.080	(3.657.278.581)	(3.246.603.501)
Số dư cuối năm trước	10.007.190.000	3.190.000.000	(42.400.000)	4.855.419.497	4.451.600.390	22.461.809.887
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.455.663.665	7.455.663.665
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	475.705.511	(6.167.490.900)	(5.691.785.389)
Bù đắp tiền phạt thuế bằng nguồn dự phòng (ii)	-	-	-	(535.627.030)	-	(535.627.030)
Số dư cuối năm nay	10.007.190.000	3.190.000.000	(42.400.000)	4.795.497.978	5.739.773.155	23.690.061.133

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 10/05/2015, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2015 và phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 40% (đã tạm ứng 15% năm 2014)	2.491.197.500
- Trích quỹ đầu tư phát triển	475.705.511
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	594.631.889
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000
- Trích quỹ lương Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	192.000.000
- Tạm ứng 20% cổ tức năm 2015	1.913.956.000
Tổng cộng	6.167.490.900

(ii) Đây là tiền truy thu và phạt thuế theo Quyết định xử phạt số 76718/QĐ-CT-KTT6 ngày 04/12/2015 cho giai đoạn kiểm tra từ 2010 - 2014 của Chi cục thuế huyện Sóc Sơn. Công ty đã sử dụng Quỹ dự phòng tài chính (đã kết chuyển về Quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200) để bù đắp số tiền truy thu và phạt thuế này.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	571.010.000	5,71	571.010.000	5,71
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.383.580.000	13,83	1.383.580.000	13,83
Vốn góp của các cổ đông khác	8.052.600.000	80,47	8.052.600.000	80,47
- Dương Văn Sửu	497.000.000	4,97	497.000.000	4,97
- Đào Quốc Đạt	556.000.000	5,56	556.000.000	5,56
- Dương Văn Mạnh	710.820.000	7,10	710.820.000	7,10
- Cổ phiếu Quỹ	42.400.000	0,42	42.400.000	0,42
- Các cổ đông khác	6.246.380.000	62,42	6.246.380.000	62,42
	<u>10.007.190.000</u>	<u>100,00</u>	<u>10.007.190.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.007.190.000	10.007.190.000
- Vốn góp cuối năm	10.007.190.000	10.007.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.491.197.500	996.479.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.913.956.000	1.494.718.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.719	1.000.719
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.719	1.000.719
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.240	4.240
- Cổ phiếu phổ thông	4.240	4.240
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	996.479	996.479
- Cổ phiếu phổ thông	996.479	996.479
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.795.497.978	4.855.419.497
	<u>4.795.497.978</u>	<u>4.855.419.497</u>

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	70.000.386.172	60.208.399.584
	70.000.386.172	60.208.399.584

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.941.641.969	45.588.725.120
	53.941.641.969	45.588.725.120

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.316.003	83.953.856
	70.316.003	83.953.856

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	144.158.256	1.014.958.459
	144.158.256	1.014.958.459

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.692.563	68.328.928
Chi phí nhân công	2.704.794.847	2.318.186.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.634.462	95.634.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.104.000	13.704.000
Chi phí khác bằng tiền	412.431.087	594.997.251
	3.251.656.959	3.090.851.493

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.893.800	69.992.015
Chi phí nhân công	1.962.581.666	1.764.643.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.466.004	149.386.632
Thuế, phí và lệ phí	307.329.229	230.833.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.400.000	21.600.000
Chi phí khác bằng tiền	654.031.132	754.734.395
	3.174.701.831	2.991.189.775

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.558.543.160	7.623.485.756
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.558.543.160	7.623.485.756
Thu nhập tính thuế TNDN	9.558.543.160	7.623.485.756
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	2.102.879.495	1.677.166.866
Điều chỉnh thuế phải nộp các năm trước theo Quyết định xử phạt số 76718/QĐ-CT-KTT6 ngày 04/12/2015	256.387.971	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	830.850.351	773.310.217
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.067.956.509)	(1.619.626.732)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	1.122.161.308	830.850.351

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.455.663.665	5.946.318.890
Các khoản điều chỉnh:	(745.566.367)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(745.566.367)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.710.097.299	5.946.318.890
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	996.479	996.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.734	5.967

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 10% trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.818.944.861	19.840.120.674
Chi phí nhân công	21.270.034.419	18.815.268.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.835.062.471	4.190.222.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.716.770.190	6.360.198.788
Chi phí khác bằng tiền	3.472.213.783	2.970.245.040
	59.113.025.724	52.176.055.388

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.371.671.796	-	869.585.755	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.135.655	-	590.829.012	-
Các khoản cho vay	379.348.449	-	818.275.988	-
	3.949.155.900	-	2.278.690.755	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	10.000.000	4.119.407.333
Phải trả người bán, phải trả khác	3.075.673.490	2.768.015.546
	3.085.673.490	6.887.422.879

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	3.371.671.796	-	-	3.371.671.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.135.655	-	-	198.135.655
Các khoản cho vay	379.348.449	-	-	379.348.449
	3.949.155.900	-	-	3.949.155.900
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	869.585.755	-	-	869.585.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	590.829.012	-	-	590.829.012
Các khoản cho vay	818.275.988	-	-	818.275.988
	2.278.690.755	-	-	2.278.690.755

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	10.000.000	-	-	10.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.075.673.490	-	-	3.075.673.490
	3.085.673.490	-	-	3.085.673.490
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	4.119.407.333	-	-	4.119.407.333
Phải trả người bán, phải trả khác	2.768.015.546	-	-	2.768.015.546
	6.887.422.879	-	-	6.887.422.879

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.348.876.536	45.635.596.032

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.489.622.161	51.820.926.946

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu sản xuất gạch ngói trong năm chiếm 100% doanh thu của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.135.200.000	692.310.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	
a/ Bảng Cân đối kế toán				
121	Đầu tư ngắn hạn	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	51.307.042
131	Phải thu khách hàng	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-
132	Trả trước cho người bán	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	-
135	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác	324.651.794
158	Tài sản ngắn hạn khác	155	Tài sản ngắn hạn khác	(375.958.836)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	389.230.710
261	Chi phí trả trước dài hạn	261	Chi phí trả trước dài hạn	(389.230.710)
311	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	-
312	Phải trả người bán	311	Phải trả người bán ngắn hạn	-
313	Người mua trả tiền trước	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-
315	Phải trả người lao động	314	Phải trả người lao động	-
319	Các khoản phải tra, phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác	-
				454.329.879
				3.468.991.516
				1.182.307.338
				731.227.470
				2.313.685.667
				4.119.407.333
				1.214.701.833
				-
				818.275.988
				192.717.811
				118.009.767
				398.111.201
				-
				389.230.710
				825.471.123
				4.119.407.333
				2.313.685.667
				731.227.470
				1.182.307.338
				3.468.991.516
				454.329.879

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	-----------	---------	-------	-----------	---------	----------

a/ Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

a/ Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.007.190.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	10.007.190.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	10.007.190.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.304.567.727	418	Quỹ đầu tư phát triển	4.855.419.497	1.550.851.770
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.550.851.770				(1.550.851.770)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.451.600.390	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.451.600.390	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	4.451.600.390	-

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

24	Chi phí bán hàng	3.090.851.493	25	Chi phí bán hàng	3.090.851.493	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.991.189.775	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.991.189.775	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Dương Kim Giang

Nguyễn Thị Miên

Đương Văn Sửu



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | **F:** (84) 8 3547 1838

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh